



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3 (QUATEST 3)
CONSUMER PRODUCTS TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, CƠ

Chemical, Mechanical

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 23/12/2019 (Annex of decision: 1000.2019/QĐ-VPCNCL date 23/12/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

Số: 1000.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3) PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 903.2019/ QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 12 năm 2019. *U*

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



**GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY**

Số: 1000.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 903.2019/ QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 12 năm 2019. *✓*

Nơi nhận: *✓*

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 1000.2019/QĐ - VPCNCL ngày 23 tháng 12 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng

Laboratory: Quality Assurance and Testing Centre 3 (QUATEST 3)
Consumer Products Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standards, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical - Mechanical

Người phụ trách/ Representative: Trương Thanh Sơn

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Phước Hải	Các phép thử được công nhận của Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng / Accredited tests of Consumer Products Testing Lab
2.	Nguyễn Thị Thùy Nhi	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09/08/2021

Địa chỉ/ Address: Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
No 7, 1 road, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa city, Dong Nai Province

Địa điểm/Location: Số 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
No 7, 1 road, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa city, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: 0251 383 6212 Fax: 0251 383 6212

E-mail: qt-qatesting@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nhựa, vải, sợi, sơn, <i>Plastic, fabric, yarn, paint,</i>	Định danh bằng phương pháp phổ hồng ngoại <i>Identification by Infrared Spectroscopy method</i>		ASTM E 1252 - 98
2.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Các kim loại nặng (qui ra chì) <i>Heavy metal (as lead content) Observation method</i>		JETRO 2009 QCVN 12 - 1: 2011/BYT QCVN 12 - 2: 2011/BYT MFDS 2015
3.		Xác định hàm lượng chì, cadimi trong vật liệu nhựa Phương pháp ICP <i>Determination of Lead, Cadmium content in plastic material ICP method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 - 1: 2011/BYT QCVN 12 - 2: 2011/BYT MFDS 2015
4.		Xác định hàm lượng bari trong vật liệu nhựa Phương pháp ICP <i>Determination of Barium content in plastic material ICP method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 - 1: 2011/BYT MFDS 2015
5.		Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc dung dịch ethanol 20 %). Phương pháp sấy <i>Determination of Evaporation residue (Leaching solution: 20% ethanol solution) Drying method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 - 1: 2011/BYT QCVN 12 - 2:2011/BYT QCVN 12 - 3:2011/BYT MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với dung dịch axit axetic 4%). Phương pháp sấy <i>Determination of Evaporation residue (Leaching solution: 4% acetic acid solution)</i> <i>Drying method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 – 1: 2011/BYT QCVN 12 – 2:2011/BYT QCVN 12 – 3:2011/BYT MFDS 2015
7.		Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với n-heptan). Phương pháp sấy <i>Determination of Evaporation residue (Leaching solution: n- heptan)</i> <i>Drying method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 – 1: 2011/BYT QCVN 12 – 2:2011/BYT QCVN 12 – 3:2011/BYT MFDS 2015
8.		Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với nước). Phương pháp sấy <i>Determination of Evaporation residue (Leaching solution: distilled water.</i> <i>Drying method</i>	10 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 – 1: 2011/BYT QCVN 12 – 2:2011/BYT QCVN 12 – 3:2011/BYT MFDS 2015
9.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu thụ (tiếp xúc với nước). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Potassium permanganate content consumed (Leaching solution: distilled water)</i> <i>Titration method</i>	2 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 – 1: 2011/ BYT MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng antimon, germani (chiết trong dung dịch axit axetic 4%). Phương pháp ICP <i>Determination of Antimony, germani content (Leaching solution: 4 % Acetic acid solution)</i> <i>ICP method</i>	0,04 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 – 1:2011/BYT MFDS 2015
11.		Xác định hàm lượng kẽm trong dung dịch chiết Phương pháp ICP <i>Determination of Zinc content in leaching solution</i> <i>ICP method</i>	0,04 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 – 2: 2011/BYT MFDS 2015
12.		Xác định hàm lượng chì, asen, cadimi (chiết trong nước/ acid citric 0,5 %) Phương pháp ICP <i>Determination of Lead, Arsenic, Cadmium content (Leaching solution: water/ citric acid 0,5 % solution)</i> <i>ICP method</i>	0,04 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 - 3: 2011/BYT
13.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp quan sát <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Observation method</i>		JETRO 2009 QCVN 12 - 1: 2011/BYT QCVN 12 - 2:2011/BYT
14.		Xác định hàm lượng phenol Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phenol content</i> <i>UV- Vis method</i>		QCVN 12 - 3:2011/BYT MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong nước cất/ acid acetic 3 % Phương pháp sấy <i>Determination of Overall migration content in distilled water acetic acid 3 %</i> <i>Drying method</i>	20 mg/kg 2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
16.		Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 10 % Phương pháp sấy <i>Determination of Overall migration content in ethanol 10%</i> <i>Drying method</i>	20 mg/kg 2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
17.		Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong ethanol 95 % (v/v) Phương pháp sấy <i>Determination of Overall migration content in ethanol 95%</i> <i>Drying method</i>	20 mg/kg 2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002
18.		Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong iso-octane Phương pháp sấy <i>Determination of Overall migration content in iso-octane</i> <i>Drying method</i>	20 mg/kg 2 mg/dm ²	BS EN 1186:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin, ruber, metal Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong dung dịch chiết Phương pháp HPLC <i>Determination of Bisphenol A content (include phenol, p-tertbutyl phenol) in food simulant HPLC method</i>	0,5 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12-1/BYT MFDS 2015
20.		Xác định hàm lượng Bisphenol A trong dung dịch chiết Phương pháp HPLC <i>Determination of Bisphenol A content in food simulant HPLC method</i>	0,04 mg/L	EN 13130-13
21.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong vật liệu Phương pháp HPLC <i>Determination of Bisphenol A content (Include: phenol, p- tertbutyl phenol) in material HPLC method</i>	100 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015
22.		Xác định hàm lượng Diphenyl carbonate Phương pháp HPLC <i>Determination of Diphenyl carbonate content HPLC method</i>	100 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015
23.		Xác định hàm lượng các amin: Triethylamin, Tributylamin Phương pháp GC <i>Determination of Amines content: Triethylamine, tributylamine GC method</i>	1 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin, ruber, metal Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Vinylidene chloride Phương pháp GC <i>Determination of Vinylidene chloride content GC method</i>	6 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 – 1:2011/BYT MFDS 2015
25.		Xác định hàm lượng Epichlorhydrine chiết trong pentane Phương pháp GC <i>Determination of Epichlorohydrin content in pentane GC method</i>	0,5 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 – 3:2011/BYT MFDS 2015
26.		Xác định hàm lượng Vinylchloride trong dung dịch chiết Phương pháp GC <i>Determination of Vinylchloride content in leaching solution GC method</i>	0,05 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12 – 3:2011/BYT
27.		Xác định hàm lượng Dibutyl Tin trong vật liệu <i>Determination of Dibuthyl tin compound in material GC method</i>	50 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015
28.		Xác định hàm lượng Methylmethacrylate trong dung dịch chiết Phương pháp GC <i>Determination of Methylmethacrylate in leaching solution GC method</i>	2 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin, ruber, metal Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam trong dung dịch chiết Phương pháp GC <i>Determination of Caprolactam content in leaching solution GC method</i>	2 µg/mL	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT
30.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphat trong vật liệu Phương pháp HPLC <i>Determination of Cresyl phosphate in material HPLC method</i>	1 mg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015
31.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (Styren, Toluen, Ethybenzen, Isopropylbenzene, n- Propyl benzen) của Polystyrene Phương pháp GC <i>Determination of Volatile organic content (styren, toluen, ethybenzen, isopropyl- benzene, n-propyl benzen) of polystyrene GC method</i>	2 mg/g	JETRO 2009 QCVN 12-1:2011/BYT MFDS 2015
32.		Xác định hàm lượng Vinylchloride trong vật liệu Phương pháp GC <i>Determination of Vinyl chloride content in material GC method</i>	1 µg/g	JETRO 2009 QCVN 12 – 1:2011/BYT ISO 6401 MFDS 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin, ruber, metal Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd (chiết trong acid acetic 4 %) Phương pháp ICP <i>Determination of Lead, Cadmium content (Leaching solution: acetic acid 4 % solution) ICP method</i>	0,04 µg/mL	TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1 : 1999 TCVN 7147-1:2002 ISO 7086-1:2000 TCVN 7842-1:2005 ISO 4531-1:1998
34.	Khăn giấy, giấy vệ sinh <i>Napkin Tissue, Toilet Paper</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV - Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV - Vis method</i>	0,002 mg/dm ²	TCVN 8308: 2010 (EN 1541: 2001)
35.		Xác định hàm lượng Pb chiết được trong nước ở (25 ± 2) °C trong 24 giờ Phương pháp ICP <i>Determination of Lead content in aqueous extract at (25 ± 2) °C for 24 h ICP method</i>	0,0004 mg/dm ²	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)
36.		Xác định hàm lượng Cd chiết được trong nước ở (25 ± 2) °C trong 24 giờ Phương pháp ICP <i>Determination of Cadmium in aqueous extract at (25 ± 2) °C for 24 h ICP method</i>	0,0004 g/dm ²	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Khăn giấy, giấy vệ sinh <i>Napkin Tissue, Toilet Paper</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) chiết được trong nước ở (25 ± 2) °C trong 24 giờ Phương pháp ICP <i>Determination of Mercury content in aqueous extract at (25 ± 2) °C for 24 h ICP method</i>	0,0004 mg/dm ²	TCVN 10092: 2013 (EN 12497: 2005)
38.	Da <i>Leather</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture Drying method</i>		ASTM D 3790 - 17
39.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>		ASTM D 2810 - 13
40.	Giấy và các tông <i>Paper and board</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy khô <i>Determination of Moisture Oven drying method</i>		ISO 287 : 2017 TAPPI T 412 om- 16 TCVN 1867:2010
41.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash</i>		ISO 2144: 2015 TCVN 1864:2001
42.	Màng và tấm nhựa (dưới 1mm) <i>Plastic film and shetting (under 1 mm)</i>	Đánh giá độ bền đối với hóa chất <i>Evaluating the Resistance to Chemical Reagents</i>		ASTM D 543 - 14
43.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		ISO 3451 - 1:2008
44.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>		ASTM D 5630 -13
45.	Ống nhựa (PVC) <i>Plastic pipe (PVC)</i>	Xác định hàm lượng có thể chiết ra của Cadimium <i>Determination of Extractability content of cadimium</i>	0,003 mg/L	TCVN 6140:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Ống nhựa (PVC) <i>Plastic pipe (PVC)</i>	Xác định hàm lượng có thể chiết ra được của Pb <i>Determination of Extractability content of Pb</i>	0,01 mg/L	TCVN 6146:1996 (ISO 3114 : 1977)
47.		Xác định hàm lượng có thể chiết ra được của Thiếc <i>Determination of Extractability content of Tin</i>	0,004 mg/L	TCVN 6146:1996 (ISO 3114 : 1977)
48.		Xác định hàm lượng có thể chiết ra của Hg <i>Determination of Extractability content of Hg</i>	0,001 mg/L	TCVN 6140:1996
49.	Tấm nhựa <i>Plastic sheet</i>	Xác định hàm lượng sợi thủy tinh trong vật liệu nhựa có sợi gia cường <i>Determination of Glass Fiber content of reinforced fiber</i>	-	JIS K 7052 : 1999
50.	Sơn hệ dung môi <i>Solvent base Paint</i>	Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of Nonvolatile content</i>	-	ASTM D 2369-10/ ISO 3251:2008
51.	Sơn nước <i>Emulsion Paint</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	-	ASTM E 70 - 07
52.	Vải, quần áo, Sợi <i>Textile, clothings, Yarn</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 1750 : 1986
53.		Xác định pH của dung dịch nước chiết của vải <i>Determination of pH of textile aqueous extract</i>	-	ISO 3071 : 2005
54.		Phân tích định lượng hỗn hợp sợi <i>Quantitative analysis of textiles</i>	-	ASTM D 629 - 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Thử tính an toàn của đồ chơi. Thử sự thôi nhiễm các nguyên tố độc hại từ đồ chơi trẻ em <i>Toys safety Migration test of certain elements from toys</i>		TCVN 6238 -3 : 2011
56.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content GC/MS method</i>	Xem Phụ lục danh mục PBBs, PBDEs ⁽¹⁾ <i>See Appendix of PBBs, PBDEs</i>	IEC 62321-6:2015
57.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of phthalates content GC/MS method</i>	Xem phụ lục danh mục Phthalate ⁽²⁾ <i>See Appendix of Phthalate</i>	CPSC-CH-C1001-09.4 IEC 62321-8:2017
58.		Xác định hàm lượng các Halogen: Fluorine (F), Chlorine (Cl), Bromine (Br), Iodine (I). Phương pháp IC và ICP-MS <i>Determination of Halogens content: Fluorine (F), Chlorine (Cl), Bromine (Br), Iodine (I). IC and ICP-MS Method</i>	20 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	QTTN KT3-143:2017 EN 14582:2016/ IEC 62321 :2013 (Part 3.2)
59.	Vật liệu dệt, Da <i>Textile, Leather</i>	Xác định pH <i>Determination of pH Value</i>	1 ~ 14	Textile: ISO 3071:2005 Leather: ISO 4045:2008 (DIN EN ISO 4045:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Vải, vật liệu dệt may, da <i>Textile and textile material, leather</i>	Xác định màu Azo dyes Phương pháp GC/MS <i>Determination of Azo dyestuffs colorants GC/MS method</i>	Xem phụ lục danh mục Azo dyes ⁽³⁾ <i>See Appendix of Azo dyes ⁽³⁾</i>	TCVN 7619-1:2007 TCVN 7619-2:2007
61.	Vật liệu dệt may <i>Textile</i>	Xác định màu Azo dyes. Phương pháp sắc GC-MS <i>Determination of Azo dyestuff colorants GC-MS method</i>	Xem phụ lục danh mục Azo dyes ⁽³⁾ <i>See Appendix of Azo dyes ⁽³⁾</i>	ISO 14362-1:2017 BS EN ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017 BS EN ISO 14362-3:2017
62.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	12 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013
63.	Vật liệu dệt <i>Textile</i>	Xác định Alkylphenol: Nonylphenol (NP), Octylphenol (OP), Nonylphenol ethoxylates (NPEO), Octylphenol ethoxylates (OPEO) Phương pháp LC/MSMS <i>Determination of Alkylphenol: Nonylphenol (NP), Octylphenol (OP), Nonylphenol ethoxylates (NPEO), Octylphenol ethoxylates (OPEO) LC/MSMS Method</i>	25 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18254-1:2016) (DIN EN ISO 18254- 1:2016)
64.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of formaldehyde content HPLC/UV method</i>	5,0 mg/kg	DIN EN ISO 17226 - 1 : 2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV/Vis <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>UV/Vis method</i>	15,0 mg/kg	EN ISO 17226-2:2008
66.		Xác định màu Azo dyes. Phương pháp GC/MS <i>Determination of Azo dyestuffs colorants</i> <i>GC/MS method</i>	Xem phụ lục danh mục Azo dyes ⁽³⁾ <i>See Appendix of Azo dyes ⁽³⁾</i>	EN ISO 17234-1:2015 EN ISO 17234-2:2011
67.		Xác định Ortho phenylphenol (OPP) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Ortho phenylphenol (OPP).</i> <i>HPLC-UV Method</i>	50 mg/kg	ISO 13365:2011 (DIN EN ISO 13365:2011)
68.	Vật liệu dệt, nhựa, da <i>Plastic, textile, leather</i>	Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ: Monobutyltin (MBT), Dibutyltin (DBT), Tributyltin (TBT), Monoctyltin (MOT), Diocetyl tin (DOT), Trioctyltin (TOT), Triphenyltin (TPhT) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotin Tin content:</i> <i>Monobutyltin (MBT), Dibutyltin (DBT), Tributyltin (TBT), Monoctyltin (MOT), Diocetyl tin (DOT), Trioctyltin (TOT), Triphenyltin (TPhT)</i> <i>GC/MS Method</i>	MBT: 0.2 mg/kg DBT: 0.2 mg/kg TBT: 0.1 mg/kg MOT: 0.2 mg/kg DOT: 0.2 mg/kg TOT: 0.2 mg/kg TPhT: 0.2 mg/kg	ISO/TS 16179:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
69.	Vật liệu dệt, giấy <i>Textile, paper</i>	Xác định ortho phenylphenol (OPP). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of ortho phenylphenol (OPP). HPLC-UV Method</i>	50 mg/kg	QTTN/KT3 173:2017 (Ref.DIN EN ISO 13365:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

[1] Phụ lục danh mục PBBs, PBDEs

Appendix of PBBs, PBDEs

STT No.	Tên hóa chất (PBBs) Chemical name (PBBs)	LOQ, mg/kg	STT No.	Tên hóa chất (PBDEs) Chemical name (PBDEs)	LOQ, mg/kg
1	Brombiphenyl	50	12	Bromdiphenyl ether	50
2	Dibromobiphenyl	50	13	Dibromodiphenyl ether	50
3	Tribromobiphenyl	50	14	Tribromodiphenyl ether	50
4	Tetrabromobiphenyl	50	15	Tetrabromodiphenyl ether	50
5	Pentabromobiphenyl	50	16	Pentabromodiphenyl ether	50
6	Hexabromobiphenyl	50	17	Hexabromodiphenyl ether	50
7	Heptabromobiphenyl	50	18	Heptabromodiphenyl ether	50
8	Octabromobiphenyl	50	19	Heptabromodiphenyl ether	50
9	Nonabromobiphenyl	50	20	Octabromodiphenyl ether	50
10	Decabromobiphenyl	50	21	Nonabromodiphenyl ether	50
11	Deca BB	75,0	22	Decabromodiphenyl ether	50
			23	Deca BDE	150,0

[2] Phụ lục danh mục Phthalate

Appendix of Phthalate

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	LOQ, mg/kg	STT No.	Tên hóa chất Chemical name	LOQ, mg/kg
1	Diisobutyl phthalate (DIBP)	100	8	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP),	100
2	Dibutyl phthalate (DBP)	100	9	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	100
3	Bis (2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	100	10	Diheptyl phthalate (DHP),	100
4	Di-n-pentyl phthalate (DPP)	100	11	Di-n-octyl phthalate (DnOP),	100
5	Di-n-hexyl phthalate (DHexP)	100	12	Diisononyl phthalate (DINP),	200
6	Butyl benzyl phthalate (BBP),	100	13	Diisodecyl phthalate (DIDP),	200
7	Diisooheptyl phthalate (DIHP),	200	14	Dinonyl phthalate (DNP)	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

[3] Phụ lục danh mục Azo dyes

Appendix of Azo dyes

STT No.	Tên hoạt chất	LOQ, mg/kg	STT No.	Tên hoạt chất	LOQ, mg/kg
1	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine	8.0	11	3,3'-Dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	8.0
2	Benzidine	8.0	12	4,4' -Methylenedi-o-toluidine	8.0
3	4-Chlor-o-toluidine	8.0	13	6-Methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	8.0
4	2-Naphthylamine	8.0	14	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	8.0
5	o-Aminoazotoluene/ 4-amino-2',3'-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	8.0	15	4,4'-Oxydianiline	8.0
6	5-Nitro-o-toluidine	8.0	16	4,4'-Thiodianiline	8.0
7	4-Chloraniline	8.0	17	o-Toluidine/ 2-aminotoluene	8.0
8	4-Methoxy-m-phenylenediamine	8.0	18	4-Methyl-m-phenylenediamine	8.0
9	4,4'-Diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	8.0	19	2,4,5-Trimethylaniline	8.0
10	3,3'-Dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	8.0	20	o-Anisidine/ 2-methoxyaniline	8.0
11	3,3'-Dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	8.0	21	4-Aminoazobenzene	8.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Núm vú giả <i>Pacifier</i>	An toàn <i>Safety test</i>	-	16 C.F.R Part 1511
2.		Thử mặt vành <i>Test for guard or shields- Performance requirements</i>	-	16 C.F.R Part 1511
3.		Thử lỗ thông <i>Test for ventilation holes</i>	-	16 C.F.R Part 1511
4.		Thử độ bảo toàn cấu trúc <i>Structural integrity tests</i>	-	16 C.F.R Part 1511
5.		Kiểm tra phần nhô ra <i>Protrusions check</i>	-	16 C.F.R Part 1511
6.	Chi tiết đồ chơi nhỏ <i>Toy - Small part</i>	Kiểm tra kích thước <i>Check for size requirements</i>	-	16 C.F.R Part 1501
7.	Đồ chơi và các vật dụng khác	An toàn (thử đầu nhọn) <i>Safety test (Sharp point test)</i>	-	16 C.F.R Part 1500.48
8.	dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi <i>Toy and other article intended for use by children under 8 years of age</i>	An toàn (thử mép sắc kim loại hoặc kính) <i>Safety (Sharp metal or glass edge test)</i>	-	16 C.F.R Part 1500.49
9.	Các tông gợn sóng <i>Corrugated board</i>	Cấu trúc sóng <i>Flute construction</i>	-	ASTM D5639 - 11
10.		Độ bền nén mép sóng của các- tông gợn sóng <i>Edgewise compressive strength of corrugated board</i>	-	ISO 3037 : 2013/ TAPPI T 811 OM - 17
11.		Độ bục của các-tông gợn sóng <i>Bursting strength of corrugated board</i>	-	ISO 2759 : 2014/ TAPPI T 810 OM - 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Các tông gợn sóng <i>Corrugated board</i>	Độ cứng lớp sóng của các-tông gợn sóng <i>Flat crush resistance of corrugated board</i>	-	ISO 3035 : 2011/ TAPPI T 808 OM - 13
13.		Độ dày các-tông gợn sóng <i>Thickness of corrugated board</i>	-	ISO 3034 : 2011
14.		Độ thấm nước của giấy <i>Water absorptiveness of paper</i>	-	ISO 535 : 2014
15.		Khối lượng mét vuông của từng lớp <i>Grammage of corrugated board's component papers</i>	-	ISO 3039 : 2010
16.	Bao cao su tránh thai <i>Condoms</i>	Thử lỗ thủng - phép thử rò nước <i>Testing for holes - water leak test</i>		ISO 4074 : 2015/ TCVN 6342 : 2007
17.		Xác định chiều dài <i>Determination of length</i>		ISO 4074 : 2015/ TCVN 6342 : 2007
18.		Xác định chiều rộng <i>Determination of width</i>		ISO 4074 : 2015/ TCVN 6342 : 2007
19.		Xác định thể tích và áp suất nổ <i>Bursting volume and pressure</i>		ISO 4074 : 2015/ TCVN 6342 : 2007
20.	Găng tay cao su <i>Rubber glove</i>	Độ kín nước của găng tay cao su <i>Water-tightness of rubber gloves</i>	-	ASTM D 5151 - 06
21.		Độ kín nước của găng tay cao su phẫu thuật vô trùng sử dụng 1 lần <i>Watertightness of single-use sterile surgical rubber gloves</i>	-	ISO 10282 : 2014/ TCVN 6344 : 2007
22.		Độ kín nước găng tay cao su khám bệnh sử dụng 1 lần <i>Watertightness of single-use rubber examination gloves</i>	-	ISO 11193-1 : 2008/ TCVN 6343-1 : 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Găng tay cao su <i>Rubber glove</i>	Kích thước găng tay cao su khám bệnh sử dụng 1 lần <i>Dimensions of single-use rubber examination gloves</i>	-	ASTM D 3578 - 05/ ISO 11193-1 : 2008/ TCVN 6343-1 : 2007
24.		Kích thước găng tay cao su phẫu thuật vô trùng sử dụng 1 lần <i>Dimensions of single-use sterile surgical rubber gloves</i>	-	ASTM D 3577 - 09/ ISO 10282 : 2014/ TCVN 6344 : 2007
25.	Giấy và bìa thông dụng <i>Paper and paper board</i>	Độ bền nén vòng của bìa <i>Ring crush resistance of paperboard</i>	-	TAPPI T 822 om- 16/ TCVN 6896 : 2015
26.		Độ bục của bìa <i>Bursting strength of paperboard</i>	-	TAPPI T 807 om - 16
27.		Độ bục của giấy <i>Bursting strength of paper</i>	-	ISO 2758 : 2014/ TCVN 7631 : 2007
28.		Độ dày của giấy <i>Thickness of paper</i>	-	ISO 534 : 2011 TCVN 3652 : 2007
29.		Độ kháng xé của giấy <i>Tearing resistance of paper</i>	-	ISO 1974 : 2012/ TAPPI T 414 om-12/ TCVN 3229 : 2015
30.		Độ thấm nước của giấy <i>Water absorptiveness of paper</i>	-	ISO 535 : 2014/ TAPPI T 441 om-13/ TCVN 6726 : 2007
31.		Khối lượng mét vuông của giấy <i>Grammage of paper</i>	-	ISO 536 : 2012/ TAPPI T 410 om-13/ TCVN 1270 : 2008
32.		Năng lượng hấp thu khi kéo đứt giấy <i>Tensile energy absorption of paper</i>	-	ISO 1924-2 : 2008/ TAPPI T 494 om-13
33.		Thử nghiệm kéo đứt giấy <i>Tensile test of paper</i>	-	ISO 1924-2 : 2008/ TAPPI T 494 om-13/ TCVN 1862 - 2 : 2010
34.		Độ kháng xé của giấy <i>Tearing resistance of paper</i>	-	TAPPI T 414 om-12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT <i>No</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Khăn giấy, giấy vệ sinh <i>Napkin tissue, toilet paper</i>	Thời gian hấp thụ nước <i>Water absorbency</i>	-	TCVN 6893 : 2001
36.		Độ hấp thụ nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 8309-8 : 2010
37.		Khối lượng mét vuông của giấy <i>Grammage of paper</i>	-	TAPPI T 410 om-13/ TCVN 1270 : 2008
38.		Thử nghiệm kéo đứt giấy <i>Tensile test of paper</i>	-	ISO 1924-2 : 2008/ TAPPI T 494 om-13
39.		Độ bền kéo <i>Tensile strength</i>	-	TCVN 8309-4: 2010 / ISO 12625-4: 2016
40.		Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô (phương pháp thử theo chiều thẳng đứng) <i>Wet-tensile-strength retention ("Finch cup" method)</i>	-	TCVN 8309-5: 2010 / ISO 12625-5: 2016
41.		Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang) <i>Fastness of fluorescent whitened paper and board</i>	-	TCVN 10089: 2013 (EN 648: 2006)
42.		Độ bền màu của giấy (loại được nhuộm màu và có các hình in) <i>Colour fastness of dyed paper and board</i>	-	TCVN 10087: 2013 /EN 646: 2006
43.	Màng và tấm nhựa (dưới 1 mm) <i>Plastic film and sheeting (under 1 mm)</i>	Độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của màng nhựa <i>Tensile strength & elongation of plastic film</i>	-	ASTM D 882 - 12/ ISO 527-1 : 2012 (ISO 527-3 : 1995)
44.		Độ bền xé rách <i>Tearing strength</i>	-	ISO 6383-1 : 2015/ ASTM D 1938 - 14
45.		Độ thay đổi kích thước dưới tác động của nhiệt <i>Linear dimensional changes at elevated temperature</i>	-	ASTM D 1204 - 14/ ISO 11501 : 1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Màng và tấm nhựa (dưới 1 mm) <i>Plastic film and sheeting (under 1 mm)</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	-	ASTM D 792 - 13/ ISO 1183-1 : 2012
47.	Vật liệu nhựa phân hủy và thân thiện với môi trường <i>Environmentally Degradable Polymeric Materials</i>	Xác định điểm giòn của nhựa PE và PP bằng phương pháp thử kéo <i>Determining Degradation End Point in Degradable Polyethylene and Polypropylene Using a Tensile Test</i>	-	ASTM D 3826-98
48.		Xác định mức độ phân hủy sinh học hiếu khí của vật liệu nhựa Phương pháp đo lượng carbon dioxide sinh ra <i>Determination of the ultimate aerobic biodegradability of plastic materials under controlled composting conditions Method by analysis of evolved carbon dioxide</i>	-	ISO 14855-2:2007
49.	Băng chặn nước PVC <i>Water stop</i>	Độ bền hóa chất trong dung dịch nước muối <i>Chemicals resistance in salt water</i>	-	JIS K 6773 : 1999 Điều 6.8/Điều/Clause 6.8
50.	Ống gân xoắn (PE) <i>Corrugated pipe (PE)</i>	Thử nén <i>Compressive test</i>		KS C 8455 : 2005 Điều 12.2/Điều/Clause 12.2
51.		Thử rơi va đập <i>Shock test</i>		KS C 8455 : 2005 Điều 12.5/Điều/Clause 12.5
52.		Độ bền hóa chất <i>Chemicals resistance test</i>		KS C 8455 : 2005 Điều 12.6/Điều/Clause 12.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Ống nhựa (PVC, PE) <i>Plastic pipe (PVC, PE)</i>	Áp suất phá nổ (ống có đường kính đến 560 mm) <i>Burst pressure (diameter upto 560 mm)</i>	-	ASTM D 1599 - 14
54.		Bề dày thành ống <i>Wall thickness</i>	-	AS /NZS 1462.1 - 2006/ ISO 3126 : 2005/ TCVN 6145 : 2007
55.		Độ bền va đập ống ở 0 °C <i>Impact strength at 0°C</i>	-	BS EN 744 : 1996/ ISO 3127 : 1994/ TCVN 6144 : 2003
56.		Độ cứng Shore của nhựa <i>Shore hardness of plastic</i>	-	ISO 868 : 2003
57.		Độ cứng vòng của ống nhựa (nén đến 3% biến dạng đường kính trong) <i>Ring stiffness of plastic pipe (at 3% internal diametric deflection)</i>	-	ISO 9969 : 2016
58.		Độ hấp thụ nước của ống PVC (ngâm 24 h) <i>Water absorption (immersion for 24h)</i>	-	ASTM D 570 - 98
59.		Đường kính ngoài <i>Outside diameter</i>	-	AS /NZS 1462.1 - 2006/ ISO 3126 : 2005/ TCVN 6145 : 2007
60.		Khả năng chịu áp lực bên trong (ống có đường kính đến 560 mm) <i>Resistance to internal pressure (diameter upto 560 mm)</i>	-	BS EN 921 : 1995/ ISO 1167-1 : 2006/ TCVN 6149-1 : 2007
61.		Khả năng chịu nén ngang <i>Flattening test</i>	-	AS 1462.2 - 1984/ ASTM D 2241 – 15/ KS M 3404 - 1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Ống nhựa (PVC, PE) <i>Plastic pipe (PVC, PE)</i>	Nhiệt độ hoá mềm Vicat của ống nhựa nhiệt dẻo (tổng quát) <i>Vicat softening temperature of thermoplastic pipe</i>	-	TCVN 6147-1 : 2003/ BS EN 727 : 1995/ ISO 2507-1 : 1995
63.		Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc <i>Longitudinal reversion</i>	-	AS 1462.4 - 2002/ BS EN 743 : 1995/ ISO 2505 : 2005/ TCVN 6148 : 2007
64.		Thử kéo plastic (các loại ống nhựa) <i>Tensile test of plastic pipe</i>	-	ISO 6259-1 : 2015
65.	Săm xe máy <i>Inner tube for motorcycle</i>	Độ bền đứt mối nối của săm <i>Tensile strength at junction</i>	-	JIS K 6367 : 1995
66.				TCVN 4509 : 2013
67.		Độ giãn vĩnh cửu <i>Permanent elongation</i>	-	JIS K 6367 : 1995
68.				TCVN 5721-1 : 2002
69.		Thử kéo đứt cao su <i>Tensile test of rubber</i>	-	ISO 37 : 2017/ TCVN 4509 : 2013
70.	Sản phẩm cao su <i>Rubber product</i>	Biến dạng nén dư của cao su <i>Compression set of rubber</i>	-	ASTM D 395 - 16/ ISO 815-1 : 2014/ TCVN 5320-1 : 2016
71.		Độ cứng Shore của cao su <i>Shore hardness of rubber</i>	-	ASTM D 2240 - 15/ ISO 7619-1 : 2010/ TCVN 1595-1 : 2013
72.		Độ kháng xé cao su <i>Tear resistance of rubber</i>	-	ASTM D 624 - 00/ TCVN 1597-1:2013
73.		Độ trương nở cao su (theo khối lượng hay thể tích) sau khi ngâm chất lỏng <i>Change in volume/ mass after immersion in liquid</i>	-	ASTM D 471 - 17/ ISO 1817 : 2015/ TCVN 2752 : 2017
74.		Khối lượng riêng của cao su <i>Density of rubber</i>	-	ISO 2781 : 2008
75.		Thử kéo đứt cao su <i>Tensile test of rubber</i>	-	ASTM D 412 - 16/ ISO 37 : 2017/ TCVN 4509 : 2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76.	Silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng <i>Caulking silicon</i>	Cường độ bám dính <i>Bonding strenght</i>		TCVN 8267-6: 2009 ASTM C 1135-15
77.	Sơn <i>Paint</i>	Độ bám dính của màng <i>Adhesion of paint</i>	-	ASTM D 3359 - 17/ JIS K 5400 : 1990/ TCVN 2097: 2015
78.		Độ bền uốn của màng <i>Bending resistance of coating</i>	-	JIS K 5400 : 1990/ TCVN 2099: 2013
79.		Độ bền va đập của màng sơn <i>Impact resistance of coating</i>	-	ASTM D 2794 - 93/ ISO 6272-1 : 2011/ TCVN 2100-1 : 2013
80.		Độ bóng quang học của màng (góc của tia tới 60°) <i>Specular gloss of coating (Angle of incidence 60°)</i>	-	ISO 2813 : 2014/ JIS K 5400 : 1990/ TCVN 2101: 2016/ ASTM D 523 - 14
		Độ cứng con lắc của màng <i>Hardness of coating by pendulum damping test</i>	-	ISO 1522 : 2006/ TCVN 2098: 2007
81.		Độ cứng bút chì <i>Pencil hardness</i>	-	ASTM D 3363 : 05
82.		Độ mịn của sơn <i>Fineness of paint</i>	-	ASTM D 1210 – 05/ JIS K 5400 : 1990/ TCVN 2091: 2015/ ISO 1524 : 2013
83.		Độ nhớt Brookfield (ở 25 °C) của sơn, dung dịch nhựa và các chất tương tự <i>Brookfield viscosity (at 25 °C) of paint, resin solution & similar coating</i>	-	ASTM D 2196 - 2015
84.		Độ nhớt qui ước của sơn <i>Viscosity of paint</i>	-	ISO 2431 : 2011/ TCVN 2092: 2013
85.		Độ nhớt Stormer <i>Stormer viscosity</i>	-	ASTM D 562 - 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Sơn <i>Paint</i>	Độ phủ <i>Spreading area</i>	-	TCVN 2095: 1993
87.		Khả năng chịu nhiệt của màng <i>Heat-resistance properties of coating</i>	-	ASTM D 2485 – 91/ JIS K 5400 : 1990
88.		Khối lượng riêng của sơn, vecni <i>Density of paint, varnishe, etc</i>	-	JIS K 5400 : 1990/ ASTM D 1475 - 13/ ISO 2811 - 1 : 2011
89.	Sơn tường, sơn nhũ tương <i>Paint Emulsion paint</i>	Độ rửa trôi <i>Washability test</i>		TCVN 8653-4:2012
90.		Chu kỳ nóng lạnh sơn tường ngoài <i>Hot - Cold period</i>		TCVN 8653-5:2012
91.		Độ nhớt Stormer <i>Stormer viscosity</i>	-	ASTM D 562 - 10
92.		Độ ổn định <i>Stability</i>	-	JIS K 5960 : 1993
93.		Độ phủ (thử phủ 2 lớp) <i>Spreading rate</i>	-	JIS K 5960 : 1993
94.		Khả năng kháng nước, kiềm <i>Water and alkali resistance</i>	-	JIS K 5960 : 1993
95.	Tấm nhựa <i>Plastic sheet</i>	Độ bền uốn <i>Flexural strength</i>	-	ISO 178 : 2010
96.		Độ cứng Shore của nhựa <i>Shore hardness of plastic</i>	-	ISO 868 : 2003
97.		Khối lượng riêng <i>Density</i>	-	ASTM D 792 - 13
98.		Nhiệt độ hoá mềm Vicat <i>Vicat softening temperature</i>	-	ASTM D 1525 - 17/ ISO 306 : 2013
99.		Thử kéo plastic <i>Tensile test of plastic</i>	-	ASTM D 638 - 14
100.	Vải phủ nhựa <i>Coated fabric</i>	Độ bám dính lớp phủ <i>Coating adhesion</i>	-	ISO 2411 : 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
101.	Vải phủ nhựa <i>Coated fabric</i>	Độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Tensile strength and elongation at break</i>	-	ISO 1421 : 2016
102.		Khối lượng tổng cộng màng phủ trên đơn vị diện tích <i>Total mass per unit area of coating</i>	-	ISO 2286-2 : 2016
103.		Lực xé rách <i>Tear resistance</i>	-	ISO 4674-1 : 2016
104.	Vải, quần áo <i>Textile, clothings</i>	Chỉ số sợi tách từ vải dệt thoi <i>Linear density of yarn removed from fabric</i>	-	ISO 7211 - 5 : 1984
105.		Độ bền kéo đứt bằng vải của vải dệt kim <i>Breaking load & elongation at break of knitted fabric</i>	-	TCVN 5795 : 1994
106.		Độ bền kéo đứt bằng vải và độ giãn dài tại thời điểm đứt của vải dệt thoi <i>Breaking load & elongation at break of woven fabric</i>	-	ISO 13934-1 : 2013/ TCVN 1754 : 1986
107.		Độ bền màu đối với nước <i>Colour-fastness to water</i>	-	BS EN ISO 105 - E01:2013
108.		Độ bền màu đối với nước clo <i>Colour-fastness to chlorinated water</i>	-	BS EN ISO 105 - E03:2010
109.		Độ bền màu giặt (bột giặt) <i>Colour-fastness to laundering</i>	-	ISO 105 - C06 : 2010
110.		Độ bền màu giặt xà phòng <i>Colour-fastness to washing</i>	-	ISO 105 - C10 : 2006 /TCVN 7835 - C10:2007
111.		Độ bền màu ma sát khô <i>Colour-fastness to dry rubbing</i>	-	BS EN ISO 105 - X12:2016/TCVN 4538:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
112.	Vải, quần áo <i>Textile, clothings</i>	Độ bền màu ma sát ướt <i>Colour-fastness to wet rubbing</i>	-	BS EN ISO 105 - X12:2016/TCVN 4538:2007
113.		Độ bền màu mồ hôi <i>Colour-fastness to perspiration</i>	-	BS EN ISO 105 - E04:2013
114.		Độ xoắn của sợi tách từ vải của vải dệt thoi <i>Twist of yarn removed from fabric of woven fabric</i>	-	ISO 7211 -4 : 1984
115.		Khối lượng của vải dệt thoi <i>Weight of woven fabric</i>	-	ISO 3801 : 1977/ TCVN 8042 : 2009
116.		Khối lượng mét vuông của vải (dệt thoi, dệt kim) <i>Mass per unit area</i>	-	BS EN 12127 : 1998
117.		Khối lượng mét vuông của vải dệt kim <i>Weight per metric of knitted fabric</i>	-	TCVN 8042 : 2009
118.		Lực xé rách <i>Tearing force</i>	-	ISO 13937-2 : 2000
119.		Mật độ sợi của vải dệt thoi <i>Density of woven fabric (number of threads per unit length)</i>	-	EN 1049 - 2 : 1993/ ISO 7211 -2 : 1984/ TCVN 1753 : 1986
120.		Độ bền kéo đứt (vải không dệt) <i>Breaking strength (nonwovens)</i>	-	TCVN 10041-3:2013 /ISO 9073-3:1989
121.	Khăn ướt <i>Wet wipes</i>	Xác định hàm lượng chất lỏng <i>Determination of Liquid content</i>	-	TCVN 11528 :2016 (Điều/Clause 5.4)
122.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	TCVN 11528 :2016 (Điều/Clause 5.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
123.	Khăn ướt <i>Wet wipes</i>	Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of Fluorescent brightener</i>	-	TCVN 11528 :2016 (Phụ lục/ <i>Appendix B</i>)
124.		Thử tính năng đóng gói kín <i>Vacuum leakage test</i>		TCVN 11528 :2016 (Phụ lục/ <i>Appendix A</i>)
125.	Bàn làm việc và bàn bằng gỗ sử dụng cho văn phòng <i>Wooden desk and table for office use</i>	Thử ổn định <i>Stability test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.5</i>
126.		Thử tải bền hướng xuống <i>Strength test - Vertical load test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.1</i>
127.		Thử tải bền ngang <i>Strength test – Horizontal load test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.2</i>
128.		Thử bền - Thử độ võng tấm kệ <i>Strength test - Shelf board deflection test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.3</i>
129.		Thử bền chân đỡ tấm kệ <i>Strength test of Shelf board supporting devices</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.4</i>
130.		Thử bền cửa <i>Door strength test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.5</i>
131.		Thử bền kết nối của đáy ngăn kéo <i>Attaching strength test of drawer bottom plate</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.6</i>
132.		Thử bền kết nối của phần kệ bàn <i>Attaching strength test of fixing unit of desk</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/ <i>Clause 7.6.7</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Bàn làm việc và bàn bằng gỗ sử dụng cho văn phòng <i>Wooden desk and table for office use</i>	Thử bền kết nối tay kéo <i>Pull attaching strength test</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/Clause 7.6.8
134.		Thử khả năng chịu đựng đóng mở ngăn kéo <i>Endurance test for opening and closing of drawer</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/Clause 7.7
135.		Thử va đập tấm ván <i>Impact resistance test of parting</i>	-	JIS S 1023-1995, Điều/Clause 7.8
136.	Tủ chứa bằng gỗ sử dụng cho văn phòng <i>Wooden storage cabinet for office use</i>	Thử tải ổn định tủ <i>Stability test by load to whole body</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.5.1
137.		Thử tải ổn định ngăn kéo cao nhất <i>Stability test by load to drawer at highest part</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.5.2
138.		Thử tải ổn định cửa <i>Stability test by load to door</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.5.3
139.		Thử tải ổn định cửa bản lề ngang <i>Stability test by load to flap-type door</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.5.4
140.		Thử độ cứng khung sườn <i>Rigidity test of body</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.1
141.		Thử độ võng tấm ván kệ <i>Deflection test of shelf board</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Điều/Clause 7.6.2
142.		Thử bền gối đỡ tấm ván kệ <i>Strength test of shelf board supporting device</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.3
143.		Thử độ võng thanh treo <i>Deflection of bar for hanger</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.4
144.		Thử bền gối đỡ xà treo <i>Strength test of supporting device of hanger bar</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
145.	Tủ chứa bằng gỗ sử dụng cho văn phòng <i>Wooden storage cabinet for office use</i>	Thử bền mặt đỉnh và mặt đáy <i>Strength test of top board and bottom board</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.6
146.		Thử bền cửa <i>Door-strength test</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.7
147.		Thử bền cửa bản lề ngang <i>Flap type door strength test</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.8
148.		Thử bền mối ghép nối tấm ván đáy ngăn kéo <i>Drawer bottom board attaching strength test</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.9
149.		Thử bền kết nối tay kéo <i>Pull attaching part strength test</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.6.10
150.		Thử bền đóng mở ngăn kéo <i>Endurance test for open and closing of drawer</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.7
151.		Thử va đập cửa <i>Door impact resistance test</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.8.1
152.		Thử va đập cửa kéo <i>Impact resistance test of sliding door and tambour door</i>	-	JIS S 1024-1995, Điều/Clause 7.8.2
153.	Ghế gỗ văn phòng <i>Wooden chair for office use</i>	Thử bền mặt ghế <i>Seat strength test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.1
154.		Thử bền lưng ghế <i>Back-part strength test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.2
155.		Thử tải thẳng đứng lên tay ghế <i>Arm-part vertical load test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.3
156.		Thử tải ngang tay ghế <i>Arm-part horizontal load test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
157.	Ghế gỗ văn phòng <i>Wooden chair for office use</i>	Thử tải chân ghế hướng trước <i>Leg-part forward load test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.5
158.		Thử tải chân ghế hướng cạnh <i>Leg-part sideward load test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.5.6
159.		Thử va đập rơi <i>Fall-down impact test</i>	-	JIS S 1028-1995, Điều/Clause 7.6
160.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử thanh ngang bọc nhựa <i>Plastic teething rail test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.1)
161.		Thử chốt gài cạnh di động <i>Moveable side latch tests</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.3.4)
162.		Thử chốt gài cạnh gấp <i>Folding side latch test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.3.5)
163.		Thử va đập thẳng đứng vạc giường <i>Mattress support system vertical impact test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.4)
164.		Thử khung vạc giường <i>Mattress support system test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.5)
165.		Thử va đập cạnh giường <i>Crib side cyclic tests</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.6.4)
166.		Thử tải tĩnh cạnh giường <i>Crib side static test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.6.5)
167.		Thử moment xoắn thanh đứng cạnh giường <i>Crib side spindle (slat) torque test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.6.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
168.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử tải tĩnh thanh đứng <i>Spindle (slat) static load strength</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.7)
169.		Thử khoảng hở giữa các chi tiết <i>Component spacing test method</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.8)
170.		Thử rãnh hở <i>Cutout testing method</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.9)
171.		Thử mắc bẫy của các chi tiết kèm theo - Thử lỗ hở <i>Entrapment in accessories test method - Opening test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.10.2)
172.		Thử tháo rời <i>Detachment test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.10.3)
173.		Thử đoạn dây buộc <i>Cord (strap) length test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.10.4)
174.		Thử lỗ hở <i>Openings</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.11)
175.		Thử cơ cấu khoá <i>Locking mechanism test</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.12)
176.		Thử chiều dài dây buộc <i>Cord (strap) length test method</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.13)
177.		Thử sự dính chắc của nhãn và lời cảnh báo <i>Permanency of labels and warnings testing</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.14 from 7.14.1 to 7.14.3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
178.	Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn <i>Full-size baby cribs</i>	Thử độ bám dính đối với các chữ in cảnh báo được in trực tiếp trên bề mặt sản phẩm <i>Adhesion test for warnings applied directly onto the surface of the product</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.14.4)
179.		Thử độ bám chắc của các túi chứa hoặc các chi tiết khác có in lời cảnh báo <i>Test for attachment of storage pouch or other parts with printed warnings</i>	-	16 CFR 1219 (ASTM F1169-2010, Điều/Clause 7.14.5)
180.	Nôi trẻ em kích thước phi tiêu chuẩn <i>Non-full-size baby cribs</i>	Thử khoảng hở giữa các chi tiết <i>Component spacing test method</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.2)
181.		Thử rãnh hở <i>Test requirements for cutouts</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.3, from 8.3.1 to 8.3.4)
182.		Thử thanh ngang bọc nhựa đối với giường cạnh cứng <i>Procedure for Plastic teething rail test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.4.2)
183.		Thử chốt gài cạnh di động đối với giường cạnh cứng <i>Movable side latch tests</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.6.3)
184.		Thử chốt gài cạnh giường gập <i>Hinged drop gate latch test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.6.4)
185.		Thử chốt gài để ngăn gập của cạnh giường hoặc đầu giường có thể gập <i>Test procedure for latches to prevent folding of a foldable side or end</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.6.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
186.	Nôi trẻ em kích thước phi tiêu chuẩn <i>Non-full-size baby cribs</i>	Thử va đập vạc giường đối với giường cạnh cứng <i>Mattress support system vertical impact test for rigid sided products</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.7, from 8.7.1 to 8.7.3)
187.		Thử vạc giường đối với giường cạnh cứng - Thử khung vạc giường <i>Mattress support system test for rigid sided products</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.8)
188.		Thử va đập cạnh giường <i>Crib side cyclic tests</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.9.4)
189.		Thử tải tĩnh cạnh giường <i>Crib side static test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.9.5)
190.		Thử moment xoắn thanh đứng cạnh giường <i>Crib side spindle (slat) torque test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.9.6)
191.		Thử tải tĩnh thanh đứng <i>Spindle (slat) static load strength</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.10)
192.		Thử cơ cấu khoá cạnh giường gập <i>Dropgate locking device test method</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.13.1)
193.		Thử chốt gài cạnh giường gập <i>Folding latch test method</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.13.2)
194.		Thử ổn định <i>Test for stability of product</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.17)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
195.	Nôi trẻ em kích thước phi tiêu chuẩn <i>Non-full-size baby cribs</i>	Thử sự dính chắc của nhãn và lời cảnh báo <i>Permanency of labels and warnings</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.18)
196.		Thử độ bám dính đối với các chữ in cảnh báo được in trực tiếp trên bề mặt sản phẩm <i>Adhesion test for warnings applied directly onto the surface of the product</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.19)
197.		Thử sự tách rời của nhãn không phải là giấy <i>Removed test of nonpaper label</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.20)
198.		Thử tháo rời các chi tiết bảo vệ - Thử moment xoắn <i>Removal of protective components - Torque test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.21.3)
199.		Thử tháo rời các chi tiết bảo vệ - Thử kéo <i>Removal of protective components - Tension test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.21.4)
200.		Thử độ bám chắc của các túi chứa hoặc các chi tiết khác có in lời cảnh báo <i>Test for attachment of storage pouch or other parts with printed warnings</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.23)
201.		Thử chiều dài dây buộc <i>Cord (strap) length test method</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.24)
202.		Các vị trí nhô lồi <i>Protrusions</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.25)
203.		Thử mắc bẫy của chi tiết - Thử lỗ hở <i>Entrapment test - Opening test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.26.2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
204.	Nôi trẻ em kích thước phi tiêu chuẩn <i>Non-full-size baby cribs</i>	Thử mắc bẫy của chi tiết - Thử tháo rời <i>Entrapment test - Detachment test</i>	-	16 CFR 1220 (ASTM F406-2010a, Điều/Clause 8.26.3)
205.	Giường tầng <i>Bunk bed</i>	Thanh ngang bảo vệ <i>Guardrails</i>	-	16 CFR Part 1513, Điều/Clause 7.a
206.		Khung đầu giường trên <i>Upper bunk end structure</i>	-	16 CFR Part 1513, Điều/Clause 7.b
207.		Khung đầu giường dưới <i>Lower bunk end structure</i>	-	16 CFR Part 1513, Điều/Clause 7.c
208.		Thử sự mắc bẫy cổ <i>Neck entrapment</i>	-	16 CFR Part 1513, Điều/Clause 7.d
209.	Thanh profile <i>Profile</i>	Độ bền va đập bi rơi <i>Resistance to impact of main profile by falling mass</i>	-	BS EN 477 : 2018
210.		Ngoại quan sau khi lưu hóa nhiệt 150°C <i>Appearance after exposure at 150°C</i>	-	BS EN 478 : 2018
211.	Thanh profile <i>Profile</i>	Độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt <i>Heat reversion</i>	-	BS EN 479 : 2018
212.		Độ bền góc hàn thanh profile <i>Strength of welded corner of main profile</i>	-	BS EN 514 : 2018

Ghi chú:

- QTTN/KT3....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*